CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 14 /CNVL *V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020.*	*Vĩnh Long, ngày 29 tháng 03 năm 2021*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3822583

Fax: 0270.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 02703 822583

Fax: 0270.3829432

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020.**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: www.capnuocvl.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: - *Như trên* - *Lưu;*	**THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN** **Người đại diện theo pháp luật** (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) **CHỦ TỊCH HĐQT** CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG VWACO M.S.D.N: 1500174831 **ĐẶNG TẤN CHIẾN**

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
Ký ngày: 29/3/2021 17:33:24

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Vĩnh Long - Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOAN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13/3/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/QĐ.UBND ngày 26/02/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/QĐ.UBND ngày 23/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831 ngày 31/5/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 31/5/2016 là 289.000.000.000 VND *(Bằng chữ: Hai trăm tám mươi chín tỷ đồng)*, được chia thành 28.900.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Tên Công ty viết tắt là: VWACO

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã VLW.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Phát	Thành viên
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Nhàn	Thành viên
Bà Lê Thị Quyến	Thành viên
Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên
Ông Trần Ngọc Thành Nhơn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lương Minh Triết	Trưởng ban
Bà Trần Thị Huỳnh Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tấn Phát	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Bản	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/9/2020)
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Tấn Phát
Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
VWACO
M.S.D.N: 1500174831

Đặng Tấn Chiến
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 94/2021/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long, được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Vũ Ngọc Án	**Lưu Minh Tới**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2017-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**164.818.225.998**	**172.359.721.863**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**35.868.211.492**	**19.629.854.131**
1. Tiền	111		10.868.211.492	8.629.854.131
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	11.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**102.985.000.000**	**126.405.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.4	102.985.000.000	126.405.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.848.435.576**	**12.206.814.311**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	3.710.688.781	4.537.618.142
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.316.236.000	4.307.002.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	4.390.269.927	4.157.252.239
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(568.759.132)	(795.058.070)
IV- Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**14.562.226.738**	**13.318.895.484**
1. Hàng tồn kho	141		14.562.226.738	13.318.895.484
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.554.352.192**	**799.157.937**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	273.876.362	295.006.369
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.832.899.344	272.021.206
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	447.576.486	232.130.362
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**326.157.661.938**	**283.244.976.530**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II Tài sản cố định	**220**		**265.675.314.693**	**233.280.433.642**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	265.606.194.693	233.169.841.642
- Nguyên giá	*222*		*573.614.500.314*	*517.350.797.692*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(308.008.305.621)*	*(284.180.956.050)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	69.120.000	110.592.000
- Nguyên giá	*228*		*463.834.100*	*463.834.100*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(394.714.100)*	*(353.242.100)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**5.10**	**21.341.483.412**	**26.669.547.859**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.341.483.412	26.669.547.859
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**34.770.754.818**	**18.447.754.818**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.4	27.560.000.000	11.237.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.370.109.015**	**4.847.240.211**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.370.109.015	4.847.240.211
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**490.975.887.936**	**455.604.698.393**

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**114.402.226.009**	**110.202.320.601**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**44.633.283.448**	**39.308.266.090**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	8.797.476.717	5.550.453.714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		383.100.000	621.002.758
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	300.918.824	1.077.734.511
4. Phải trả người lao động	314	5.14	6.624.247.883	5.787.014.091
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	312.470.388	483.120.331
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.675.083.137	1.180.305.482
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	5.307.480.000	5.307.480.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21.232.506.499	19.301.155.203
II- Nợ dài hạn	**330**		**69.768.942.561**	**70.894.054.511**
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	14.538.585.814	16.026.368.814
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	34.498.876.636	39.806.356.636
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.18	20.731.480.111	15.061.329.061
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**376.573.661.927**	**345.402.377.792**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.19**	**375.925.290.958**	**344.833.739.823**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*289.000.000.000*	*289.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.597.370.008	12.394.910.374
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.327.920.950	43.438.829.449
LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		*22.248.773.150*	*4.934.524.351*
LNST chưa phân phối kì này	421b		*46.079.147.800*	*38.504.305.098*
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**648.370.969**	**568.637.969**
1. Nguồn kinh phí	431		648.370.969	568.637.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**490.975.887.936**	**455.604.698.393**

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Văn Thắng	Bùi Thiện Ngọc Minh	Nguyễn Tấn Phát

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	168.306.306.985	160.099.102.921
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.635.649	5.854.039
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	168.300.671.336	160.093.248.882
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.21	60.187.261.773	61.934.921.796
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**108.113.409.563**	**98.158.327.086**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	13.335.630.788	10.527.469.503
7.	Chi phí tài chính	22	5.23	129.370.609	145.071.900
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*129.370.609*	*145.071.900*
8.	Chi phí bán hàng	25	5.24	32.487.571.860	29.066.937.598
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	26.449.136.782	25.025.973.741
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**62.382.961.100**	**54.447.813.350**
11.	Thu nhập khác	31	5.26	2.647.717.400	980.582.458
12.	Chi phí khác	32	5.26	1.108.372.908	869.028.852
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**1.539.344.492**	**111.553.606**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**63.922.305.592**	**54.559.366.956**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	1.897.709.254	2.204.613.657
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(9.186.386)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**62.024.596.338**	**52.363.939.685**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	5.28	**1.809,05**	**1.422,92**

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Văn Thắng	Bùi Thiện Ngọc Minh	Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG VWACO M.S.D.N: 1500174831

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***63.922.305.592***	***54.559.366.956***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	24.697.816.536	24.220.442.262
- Các khoản dự phòng	03	(226.298.938)	40.427.312
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.137.303.217)	(10.511.611.296)
- Chi phí lãi vay	06	129.370.609	145.071.900
- Các khoản điều chỉnh khác	07	7.590.908.365	6.088.624.401
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***82.976.798.947***	***74.542.321.535***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	329.238.332	1.525.248.494
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.243.331.254)	(1.857.698.818)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.626.331.451)	87.398.233
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	498.261.203	(132.696.659)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(98.852.402)	(110.573.084)
- Thuế thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(194.187.777)	(2.074.402.455)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.741.900.290)	(5.821.633.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***74.899.695.308***	***66.157.963.956***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(50.564.343.857)	(28.547.663.138)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(257.275.000.000)	(200.296.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	264.372.000.000	182.596.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.111.224.390	10.107.125.352
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(30.356.119.467)***	***(36.140.537.786)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.307.480.000)	(5.307.480.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.997.738.480)	(17.250.581.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(28.305.218.480)***	***(22.558.061.860)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**16.238.357.361**	**7.459.364.310**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**19.629.854.131**	**12.170.489.821**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**35.868.211.492**	**19.629.854.131**

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Văn Thắng	Bùi Thiện Ngọc Minh	Nguyễn Tấn Phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13/3/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/QĐ.UBND ngày 26/02/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/ QĐ.UBND ngày 23/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831 ngày 31/5/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 31/5/2016 là 289.000.000.000 VND *(Bằng chữ: Hai trăm tám mươi chín tỷ đồng),* được chia thành 28.900.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vinh Long Water Supply joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: VWACO

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã VLW.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số lao động của Công ty năm 2020 là 239 người (năm 2019 là 244 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh các dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất, kinh doanh nước sạch.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do chưa thuộc đối tượng được hỗ trợ theo chính sách của Chính phủ nên Công ty chưa nhận được các khoản hỗ trợ liên quan. Đồng thời, do ảnh hưởng của đại dịch, Công ty điều chỉnh giảm giá nước sạch trực tiếp trên hóa đơn tiền nước từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2020 theo Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Long.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, tiền gửi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư. Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 28/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư 45/2015/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/TT-BTC ngày 13/10/2016.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí trả trước (Tiếp theo)

Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả(Tiếp theo)

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo các quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ. Tỷ lệ trích cụ thể căn cứ vào khả năng và nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận:

Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành..

Công ty được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, theo đó Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa nhưng doanh nghiệp trước khi chuyển đổi chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế nên Công ty được hưởng ưu đãi thuế như dự án đầu tư mới kể từ khi Công ty chuyển đổi, theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015. Cụ thể, Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế của hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, đồng thời Công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty áp dụng hình thức miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2020 là năm thứ 4 Công ty được áp dụng hình thức miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế đối với các hoạt động còn lại. Năm 2020, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc Hội và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc Hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ sau khi trừ đi phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	63.018.800	14.259.000
Tiền gửi ngân hàng	10.805.192.692	8.615.595.131
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	**35.868.211.492**	**19.629.854.131**

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Vĩnh Long với lãi suất là 3%/năm.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền nước, phí bảo vệ môi trường	1.809.769.218	1.497.059.259
Công ty TNHH Tuấn Hiền	831.765.885	-
Phòng Quản Lý Đô Thị Thành Phố Vĩnh Long	472.104.800	883.950.140
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Huyện Trà Ôn	41.750.250	835.005.000
Công ty Cổ Phần Hòa Phú	-	418.115.000
Các đối tượng khác	555.298.628	903.488.743
Cộng	**3.710.688.781**	**4.537.618.142**

5.3 Phải thu khác ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tạm ứng	172.506.100	-	170.221.050	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	4.095.249.045	-	3.870.842.647	-
BHXH phải thu người lao động	115.801.274	-	116.188.542	-
Phải thu khác	6.713.508	-	-	-
Cộng	**4.390.269.927**	**-**	**4.157.252.239**	**-**

5.4 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn	***102.985.000.000***	***102.985.000.000***	***126.405.000.000***	***126.405.000.000***
Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Vĩnh Long	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh Vĩnh Long	27.300.000.000	27.300.000.000	33.740.000.000	33.740.000.000
Ngân hàng TMCP Sài gòn-Hà nội (SHB) CN Vĩnh Long	17.260.000.000	17.260.000.000	15.712.000.000	15.712.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	31.963.000.000	31.963.000.000	19.624.000.000	19.624.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	26.462.000.000	26.462.000.000	10.620.000.000	10.620.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Vĩnh Long	-	-	12.709.000.000	12.709.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển CN Vĩnh Long	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
a2) Dài hạn	***27.560.000.000***	***27.560.000.000***	***11.237.000.000***	***11.237.000.000***
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	-	-	1.237.000.000	1.237.000.000
Ngân hàng TMCP Sài gòn-Hà nội (SHB) CN Vĩnh Long	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	9.950.000.000	9.950.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh Vĩnh Long	14.190.000.000	14.190.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt chi nhánh Vĩnh Long	3.420.000.000	3.420.000.000	-	-
Cộng	**130.545.000.000**	**130.545.000.000**	**137.642.000.000**	**137.642.000.000**

Tại ngày 31/12/2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 6,4%/năm đến 8,7%/năm.

Tại ngày 31/12/2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 13 tháng với lãi suất từ 6,6%/năm đến 7,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.5 Nợ phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, trong đó;	**868.403.031**	**299.643.899**	**1.094.613.421**	**299.555.351**
Phải thu khách hàng tiền nước	250.650.631	128.793.499	122.999.681	53.642.851
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	9.118.000	-	9.118.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	30.686.000	-	30.686.000	-
BQL dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	24.704.400	-	24.704.400	-
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	53.933.000	-	53.933.000	-
Phòng công thương huyện Tam Bình	246.516.000	-	246.516.000	-
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	252.795.000	170.850.400	606.656.340	245.912.500

Trong đó:

	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Phải thu đối tượng tiền nước	149.671.575	36.655.664	18.985.268	45.338.124
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	-	30.686.000
BQL dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	-	-	-	24.704.400
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	-	-	-	53.933.000
Phòng công thương huyện Tam Bình	-	-	-	246.516.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	244.072.000	-	-	8.723.000
Cộng	**393.743.575**	**36.655.664**	**18.985.268**	**419.018.524**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.661.324.342	-	11.778.032.668	-
Công cụ, dụng cụ	211.796.149	-	217.293.994	-
Chi phí SX KDDD	485.548.809	-	1.119.042.823	-
Thành phẩm	203.557.438	-	204.525.999	-
Cộng	**14.562.226.738**	**-**	**13.318.895.484**	**-**

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	**273.876.362**	**295.006.369**
Chi phí chờ phân bổ	69.831.030	96.177.123
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	204.045.332	198.829.246
b) Dài hạn	**4.370.109.015**	**4.847.240.211**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.110.128.539	1.086.452.840
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	3.041.425.194	3.602.919.066
Các khoản khác	218.555.282	157.868.305
Cộng	**4.643.985.377**	**5.142.246.580**

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa số 2122/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long và được phân bổ dài hạn trong vòng 10 năm theo Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính (thời gian phân bổ bắt đầu từ ngày 31/5/2016, là thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	**100.199.609.153**	**82.213.857.315**	**333.618.666.572**	**1.318.664.652**	**517.350.797.692**
Tăng trong năm	**15.162.040.638**	**3.352.228.891**	**38.742.495.629**	**34.260.000**	**57.291.025.158**
Mua trong năm	-	-	1.017.301.647	34.260.000	1.051.561.647
Đầu tư XDCB hoàn thành	15.162.040.638	3.352.228.891	37.725.193.982	-	56.239.463.511
Giảm trong năm	**608.952.983**	**-**	**418.369.553**	**-**	**1.027.322.536**
Thanh lý nhượng bán	608.952.983	-	418.369.553		1.027.322.536
Số dư tại ngày 31/12/2020	**114.752.696.808**	**85.566.086.206**	**371.942.792.648**	**1.352.924.652**	**573.614.500.314**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	**54.044.223.023**	**54.643.485.188**	**174.517.087.843**	**976.159.996**	**284.180.956.050**
Tăng trong năm	**3.680.586.816**	**5.552.281.621**	**15.305.572.711**	**117.903.388**	**24.656.344.536**
Khấu hao trong năm	3.680.586.816	5.552.281.621	15.305.572.711	117.903.388	24.656.344.536
Giảm trong năm	**429.056.606**	**-**	**399.938.359**	**-**	**828.994.965**
Thanh lý nhượng bán	429.056.606	-	399.938.359		828.994.965
Số dư tại ngày 31/12/2020	**57.295.753.233**	**60.195.766.809**	**189.422.722.195**	**1.094.063.384**	**308.008.305.621**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	**46.155.386.130**	**27.570.372.127**	**159.101.578.729**	**342.504.656**	**233.169.841.642**
Tại ngày 31/12/2020	**57.456.943.575**	**25.370.319.397**	**182.520.070.453**	**258.861.268**	**265.606.194.693**

Trong đó:

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình thế chấp ngân hàng tại ngày 31/12/2020 là: 102.914.957.228 đồng (Tại ngày 31/12/2019 là 102.914.957.228 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020: 49.609.311.598 đồng (Tại ngày 31/12/2019 là 14.531.192.219 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2020	**463.834.100**	**463.834.100**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	**463.834.100**	**463.834.100**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2020	**353.242.100**	**353.242.100**
Tăng trong năm	**41.472.000**	**41.472.000**
Khấu hao trong năm	41.472.000	41.472.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	**394.714.100**	**394.714.100**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	**110.592.000**	**110.592.000**
Tại ngày 31/12/2020	**69.120.000**	**69.120.000**

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng bể chứa nước sạch NMN Long Hồ	-	5.525.755.636
Tuyến ống cấp nước PE D63 - D220 đường từ QL 53 đến đường Võ Văn Kiệt	-	1.108.810.102
Công trình Hồ chứa nước thô Vũng Liêm	14.542.242.693	16.065.161.694
Quy hoạch cấp nước đô thị và khu cụm tuyến công nghiệp tỉnh Vĩnh Long	648.370.969	568.637.969
Cải tạo, nâng công suất cụm Lắng - Lọc số 01 từ 10.000m3/ngày đêm lên 20.000m3/ngày đêm Nhà máy nước Trường An	4.920.872.182	-
Xây dựng tuyến ống chuyển tải DN200-DN300 hệ thống cấp nước thị trấn Trà Ôn.	388.439.273	-
Công trình khác	841.558.295	3.401.182.458
Cộng	**21.341.483.412**	**26.669.547.859**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ Vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ Quyền biểu quyết (%)	31/12/2020 (VND) Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	01/01/2020 (VND) Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				**6.910.754.818**		-	**6.910.754.818**		-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	20%	20%	180.000	1.910.754.818		-	1.910.754.818		-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác				**300.000.000**		-	**300.000.000**		-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15%	15%	30.000	300.000.000		-	300.000.000		-
Cộng				**7.210.754.818**	-	-	**7.210.754.818**	-	-

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 (VND) Giá trị ghi sổ	31/12/2020 (VND) Số có khả năng trả nợ	01/01/2020 (VND) Giá trị ghi sổ	01/01/2020 (VND) Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Công	3.394.129.000	3.394.129.000	41.963.000	41.963.000
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 5	1.349.320.000	1.349.320.000	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Viễn Thông Việt Hồng Hà	1.336.500.000	1.336.500.000	-	-
Công ty TNHH Sáu Phát	364.955.000	364.955.000	924.416.000	924.416.000
Công ty TNHH Nam Thắng	603.515.327	603.515.327	839.500.000	839.500.000
Công ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ HCL	-	-	803.344.300	803.344.300
Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Cửu Long	-	-	698.107.410	698.107.410
Các đối tượng khác	1.749.057.390	1.749.057.390	2.243.123.004	2.243.123.004
Trong đó, phải trả các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long	-	-	698.107.410	698.107.410
Cộng	**8.797.476.717**	**8.797.476.717**	**5.550.453.714**	**5.550.453.714**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
Phải nộp	**1.077.734.511**	**13.680.629.524**	**14.457.445.211**	**300.918.824**
Thuế GTGT	-	1.842.381.041	1.842.381.041	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	1.897.709.254	1.897.709.254	-
Thuế thu nhập cá nhân	465.164.123	599.617.462	794.194.961	270.586.624
Thuế tài nguyên	29.424.120	399.545.760	398.637.680	30.332.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	140.727.231	140.727.231	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	583.146.268	8.788.648.776	9.371.795.044	-
Phải thu	**232.130.362**	**-**	**215.446.124**	**447.576.486**
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	10.976.100	-	(10.976.100)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (**)	221.154.262	-	226.422.224	447.576.486

(*) Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm bao gồm 194.187.777 đồng nộp bằng tiền, 221.154.262 đồng tiền thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm trước được khấu trừ và 1.482.367.215 đồng cấn trừ từ tiền thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh theo Quyết định số 749/QĐ-CT ngày 22/5/2020 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

(**) Thuế TNDN nộp thừa là số tiền thuế TNDN phát sinh do điều chỉnh thời gian bắt đầu hưởng ưu đãi theo Quyết định số 749/QĐ-CT ngày 22/5/2020 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long còn lại sau khi cấn trừ tiền thuế TNDN phải nộp năm 2020.

5.14 Phải trả người lao động

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Viên chức quản lý chuyên trách	629.139.000	384.950.000
Người lao động	5.827.140.883	5.237.866.091
Tiền ăn giữa ca	167.968.000	164.198.000
Cộng	**6.624.247.883**	**5.787.014.091**

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Điện Lực Vĩnh Long	204.998.503	257.810.339
Lãi vay phải trả	30.518.207	34.498.816
Các khoản chi phí phải trả khác	76.953.678	190.811.176
Cộng	**312.470.388**	**483.120.331**

5.16 Phải trả khác

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**1.675.083.137**	**1.675.083.137**	**1.180.305.482**	**1.180.305.482**
Thuế thu nhập cá nhân	558.266.291	558.266.291	302.414.622	302.414.622
Cổ tức phải trả	5.510.000	5.510.000	2.850.000	2.850.000
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.081.241.760	1.081.241.760	849.524.760	849.524.760
Các khoản khác	30.065.086	30.065.086	25.516.100	25.516.100
b) Dài hạn	**14.538.585.814**	**14.538.585.814**	**16.026.368.814**	**16.026.368.814**
Phòng Tài Chính thành phố Vĩnh Long	-	-	1.487.783.000	1.487.783.000
Tiền giải phóng mặt bằng hồ chứa nước thô Vũng Liêm	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814
Cộng	**16.213.668.951**	**16.213.668.951**	**17.206.674.296**	**17.206.674.296**

5.17 Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**5.307.480.000**	**5.307.480.000**	**5.307.480.000**	**5.307.480.000**	**5.307.480.000**	**5.307.480.000**
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Vĩnh Long (*)	5.307.480.000	5.307.480.000	5.307.480.000	5.307.480.000	5.307.480.000	5.307.480.000
b) Vay dài hạn	**34.498.876.636**	**34.498.876.636**	**-**	**5.307.480.000**	**39.806.356.636**	**39.806.356.636**
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Vĩnh Long (*)	34.498.876.636	34.498.876.636	-	5.307.480.000	39.806.356.636	39.806.356.636
Cộng	**39.806.356.636**	**39.806.356.636**	**5.307.480.000**	**10.614.960.000**	**45.113.836.636**	**45.113.836.636**

(*) Công ty vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Long theo một số hợp đồng sau:

1. Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/5/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/5/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 32.766.803.000 đồng (Tại ngày 01/01/2020 là 37.135.683.000 đồng).

2. Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/5/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/5/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 7.039.553.636 đồng (Tại ngày 01/01/2020 là 7.978.153.636 đồng).

5.18 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ VND	Quỹ đã hình thành tài sản cố định VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	**7.749.554.122**	**1.367.093.852**	**9.116.647.974**
Tăng trong năm	***6.088.624.401***		***6.088.624.401***
Trích quỹ trong năm	6.088.624.401	-	6.088.624.401
Giảm trong năm	**-**	***143.943.314***	***143.943.314***
Khấu hao TSCĐ	-	143.943.314	143.943.314
Tại ngày 31/12/2019	**13.838.178.523**	**1.223.150.538**	**15.061.329.061**
Tại ngày 01/01/2020	**13.838.178.523**	**1.223.150.538**	**15.061.329.061**
Tăng trong năm	***6.893.301.588***	**-**	***6.893.301.588***
Trích quỹ trong năm	6.893.301.588	-	6.893.301.588
Giảm trong năm	**-**	***1.223.150.538***	***1.223.150.538***
TSCĐ hình thành từ quỹ phát triển KHCN chuyển sang hoạt động sản xuất kinh doanh		1.223.150.538	1.223.150.538
Tại ngày 31/12/2020	**20.731.480.111**	**-**	**20.731.480.111**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	**289.000.000.000**	**9.776.713.390**	**22.274.524.351**	**321.051.237.741**
Tăng trong năm	**-**	**2.618.196.984**	**52.363.939.685**	**54.982.136.669**
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	52.363.939.685	52.363.939.685
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	2.618.196.984	-	2.618.196.984
Giảm trong năm	**-**	**-**	**31.199.634.587**	**31.199.634.587**
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	11.241.437.603	11.241.437.603
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.618.196.984	2.618.196.984
Chia cổ tức năm 2019	-	-	17.340.000.000	17.340.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	**289.000.000.000**	**12.394.910.374**	**43.438.829.449**	**344.833.739.823**
Số dư tại ngày 01/01/2020	**289.000.000.000**	**12.394.910.374**	**43.438.829.449**	**344.833.739.823**
Tăng trong năm	**-**	**6.202.459.634**	**63.954.540.039**	**70.156.999.673**
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	62.024.596.338	62.024.596.338
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	6.202.459.634	-	6.202.459.634
Lợi nhuận sau thuế năm 2017 tăng do miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-	1.929.943.701	1.929.943.701
Giảm trong năm	**-**	**-**	**39.065.448.538**	**39.065.448.538**
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	9.742.988.904	9.742.988.904
Phân phối quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	6.202.459.634	6.202.459.634
Chia cổ tức năm 2020 (**)	-	-	23.120.000.000	23.120.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2020	**289.000.000.000**	**18.597.370.008**	**68.327.920.950**	**375.925.290.958**

(*) Tăng khác của Lợi nhuận sau thuế là thuế TNDN nộp thừa do điều chỉnh thời gian bắt đầu hưởng ưu đãi thuế TNDN từ năm 2018 sang 2017, số tiền thuế được ưu đãi miễn là 1.929.943.701 đồng theo Quyết định số 749/QĐ-CT ngày 22/5/2020 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

(**) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2020. Trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 15,71% lợi nhuận sau thuế, trích quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế, chia cổ tức với tỷ lệ 8% trên vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2020			01/01/2020		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị (VND)
UBND tỉnh Vĩnh Long	51,00%	14.739.000	147.390.000.000	51,00%	14.739.000	147.390.000.000
Công ty Cổ phần nước và Môi trường Đồng Bằng	5,00%	1.445.000	14.450.000.000	5,00%	1.445.000	14.450.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	33,65%	9.725.962	97.259.620.000	31,05%	8.975.962	89.759.620.000
Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất Quốc tế	-	-	-	2,60%	750.000	7.500.000.000
Các cổ đông khác	10,35%	2.990.038	29.900.380.000	10,35%	2.990.038	29.900.380.000
Cộng	**100%**	**28.900.000**	**289.000.000.000**	**100%**	**28.900.000**	**289.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp đầu năm	**289.000.000.000**	**289.000.000.000**
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	**289.000.000.000**	**289.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**23.120.000.000**	**17.340.000.000**

d. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**28.900.000**	**28.900.000**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**28.900.000**	**28.900.000**
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**168.306.306.985**	**160.099.102.921**
Doanh thu cung cấp nước sạch (*)	157.794.156.668	144.875.366.665
Doanh thu xây lắp	4.970.459.279	10.105.638.797
Doanh thu kinh doanh vật tư	187.492.728	306.929.697
Doanh thu nước đóng chai	5.354.198.310	4.811.167.762
b) Giảm trừ doanh thu	**5.635.649**	**5.854.039**
Giảm trừ khác	5.635.649	5.854.039
Doanh thu thuần (a-b)	**168.300.671.336**	**160.093.248.882**

(*) Doanh thu cung cấp nước sạch đã điều chỉnh giảm giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt do ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 theo quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Long (điều chỉnh giảm giá trực tiếp trên hóa đơn tiền nước từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2020 là 321.038.475 đồng).

5.21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	50.943.535.800	48.534.840.166
Giá vốn xây lắp	4.373.926.907	8.723.422.970
Giá vốn kinh doanh vật tư	174.915.600	288.597.499
Giá vốn nước đóng chai	4.694.883.466	4.388.061.161
Cộng	**60.187.261.773**	**61.934.921.796**

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.229.630.788	9.757.469.503
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.106.000.000	770.000.000
Cộng	**13.335.630.788**	**10.527.469.503**

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	129.370.609	145.071.900
Cộng	**129.370.609**	**145.071.900**

5.24 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	3.354.100.720	3.305.285.966
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.741.306.382	14.087.100.667
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, công cụ	13.380.200.514	10.865.986.705
Chi phí khác	1.011.964.244	808.564.260
Cộng	**32.487.571.860**	**29.066.937.598**

5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.516.897.845	12.394.363.073
Chi phí công cụ dụng cụ, lợi thế thương mại phân bổ	1.113.538.489	853.202.130
Chi phí khấu hao TSCĐ	772.921.307	690.508.098
Chi phí dự phòng	-	40.427.312
Trích quỹ khoa học và công nghệ	6.893.301.588	6.088.624.401
Chi phí bằng tiền khác	4.152.477.553	4.958.848.727
Cộng	**26.449.136.782**	**25.025.973.741**

5.26 Lợi nhuận khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác		
Thu hỗ trợ bồi thường	416.556.481	69.636.364
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	976.516.531	857.546.345
Thu nợ khó đòi đã xử lý	1.046.900	309.100
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản chuyển sang kinh doanh	1.223.150.538	-
Các khoản khác	30.446.950	53.090.649
Cộng	**2.647.717.400**	**980.582.458**
Chi phí khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	198.327.571	15.858.207
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	878.133.094	728.914.393
Các khoản khác	31.912.243	124.256.252
Cộng	**1.108.372.908**	**869.028.852**
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	**1.539.344.492**	**111.553.606**

5.27 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**63.922.305.592**	**54.559.366.956**
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	***267.130.561***	***1.008.252.653***
Chi phí không hợp lý hợp lệ	*267.130.561*	1.008.252.653
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	***2.149.721.858***	***770.000.000***
Thu nhập từ nhận cổ tức	*2.106.000.000*	770.000.000
Các khoản khác	*43.721.858*	-
4. Thu nhập chịu thuế	**62.039.714.295**	**54.797.619.609**
5. Thu nhập tính thuế	***62.039.714.295***	***54.797.619.609***
Thu nhập tính thuế từ hoạt động xã hội hóa	48.484.648.196	43.774.551.323
Thu nhập tính thuế còn lại	13.555.066.099	11.023.068.286
6. Thuế suất thuế TNDN áp dụng		
Thuế suất từ hoạt động xã hội hóa	10%	10%
Thuế suất hoạt động bình thường	20%	20%
7. Thuế TNDN phải nộp	**7.559.478.040**	**6.582.068.789**
8. Thuế TNDN được miễn(*)	**4.848.464.820**	**4.377.455.132**
8. Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP	**813.303.966**	**-**
9. Thuế TNDN hiện hành (7-8)	**1.897.709.254**	**2.204.613.657**

(*) Công ty được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, theo đó Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa nhưng doanh nghiệp trước khi chuyển đổi chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế nên được hưởng ưu đãi thuế như dự án đầu tư mới kể từ khi chuyển đổi, theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015. Cụ thể, Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế của hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62.024.596.338	52.363.939.685
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(9.742.988.904)	(11.241.437.603)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	52.281.607.434	41.122.502.082
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	28.900.000	28.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.809,05**	**1.422,92**

(*) Số trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm là số tạm tính theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2020. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty khi thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020.

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.987.565.174	42.944.403.904
Chi phí nhân công	35.198.355.018	33.495.455.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.697.816.536	24.220.442.262
Trích quỹ khoa học và công nghệ	6.893.301.588	6.088.624.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.766.034.917	2.096.876.673
Chi phí khác	7.580.897.182	7.182.030.800
Cộng	**119.123.970.415**	**116.027.833.135**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Thù lao từng thành viên Hội đồng Quản trị; tiền lương, thù lao Ban Kiểm soát; tiền lương Tổng Giám đốc và người quản lý điều hành khác.

Bên liên quan	Chức danh	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hội đồng quản trị			**324.000.000**	**288.000.000**
Ông Nguyễn Tấn Phát	Thành viên	Thù lao	54.000.000	54.000.000
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh	Thành viên	Thù lao	54.000.000	54.000.000
Ông Huỳnh Văn Nhàn	Thành viên	Thù lao	54.000.000	54.000.000
Bà Lê Thị Quyến	Thành viên	Thù lao	54.000.000	54.000.000
Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên	Thù lao	54.000.000	36.000.000
Ông Trần Ngọc Thành Nhơn	Thành viên	Thù lao	54.000.000	36.000.000
Người quản lý, điều hành công ty (Chủ tịch HĐQT, TGĐ, PTGĐ, KTT)		**Tiền lương**	**2.169.600.000**	**2.318.400.000**
Trong đó,				
Ông Nguyễn Tấn Phát	Tổng Giám đốc	Tiền lương	504.000.000	504.000.000
Ban kiểm soát		**Thù lao, tiền lương**	**523.800.000**	**517.800.000**
Tổng			**3.017.400.000**	**3.124.200.000**

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giao dịch mua			**7.826.069.160**	**7.850.801.070**
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	7.826.069.160	7.850.801.070
Giao dịch khác			**2.106.000.000**	**770.000.000**
Công ty CP nước và môi trường Cửu Long	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	540.000.000	360.000.000
Công ty CP nước và môi trường Mang Thít	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	66.000.000	60.000.000
Công ty CP nước và môi trường Bình Tân	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.500.000.000	350.000.000

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP nước và môi trường Cửu Long	Phải trả người bán	Tiền nước	-	698.107.410

6. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.868.211.492	19.629.854.131
Phải thu khách hàng và phải thu khác *(không bao gồm khoản tạm ứng)*	7.359.693.476	7.729.591.261
Đầu tư tài chính ngắn hạn	102.985.000.000	126.405.000.000
Cộng	**146.212.904.968**	**153.764.445.392**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	39.806.356.636	45.113.836.636
Phải trả người bán và phải trả khác	25.011.145.668	22.757.128.010
Chi phí phải trả	312.470.388	483.120.331
Cộng	**65.129.972.692**	**68.354.084.977**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

6. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (tiếp theo)

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro về đầu tư vốn

Công ty chịu rủi ro về giá trị của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn khi các Ngân hàng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các khoản đầu tư này như hình thức, quy mô vốn của ngân hàng, v.v Các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài và tối đa hóa lợi nhuận cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	10.472.559.854	14.538.585.814	25.011.145.668
Chi phí phải trả	312.470.388	-	312.470.388
Các khoản vay	5.307.480.000	34.498.876.636	39.806.356.636
Cộng	**16.092.510.242**	**49.037.462.450**	**65.129.972.692**

Tại ngày 01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	6.730.759.196	16.026.368.814	22.757.128.010
Chi phí phải trả	483.120.331	-	483.120.331
Các khoản vay	5.307.480.000	39.806.356.636	45.113.836.636
Cộng	**12.521.359.527**	**55.832.725.450**	**68.354.084.977**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.868.211.492	-	35.868.211.492
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.359.693.476	-	7.359.693.476
Đầu tư tài chính ngắn hạn	102.985.000.000	-	102.985.000.000
Cộng	**146.212.904.968**	**-**	**146.212.904.968**

Tại ngày 01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.629.854.131	-	19.629.854.131
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.729.591.261	-	7.729.591.261
Đầu tư tài chính ngắn hạn	126.405.000.000	-	126.405.000.000
Cộng	**153.764.445.392**	**-**	**153.764.445.392**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

6.3 Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Văn Thắng	Bùi Thiện Ngọc Minh	Nguyễn Tấn Phát